



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 660/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/77
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Công ty Hoàng Gia Phát
Khu Tecco Nam Thanh - Khối 12 Phường Cửa Nam - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,69
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	< 0,02
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,77
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,157

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	88
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 659/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 240938/76
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà Châu Thắng
Số 18 A Đường Huỳnh Thúc Kháng Khối 13 Phường Bến Thủy - Thành Phố Vinh, Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h ngày 28/9/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,12
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,06
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,06
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ceredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,146
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	54
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,147
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,596
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	< 0,002
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,108
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,012
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	< 0,05
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	7,205
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	86
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

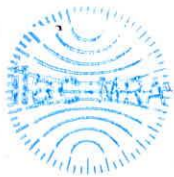


Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 658/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà máy Mã số/Code: 240938/75
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà máy nước Hưng Vĩnh
Số 115 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,85
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,18
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,86
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	85
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Nguyễn Thị Thương


Trần Thị Quyên


Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 664/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/81
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nguyễn Văn Hùng
Xóm Yên Vinh - Phường Hưng Đông - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,28
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,61
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,76
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,143
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	81
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Hiền



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 665/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 240938/82
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trần Thị Liên
Xóm 12 - Xã Nghi Kim - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,32
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,04
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,85
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH (<0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	84
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 666/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà máy **Mã số/Code:** 240938/83
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nhà máy nước Hưng Nguyên
Khối 8- Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,65
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,07
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,83
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,117
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	90
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Hoàng Quốc Hiếu

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 667/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/84
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trần Văn Năm
Xóm 8 - xã Hưng Chính - TP Vinh - Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,76
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,26
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	8,38
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,227
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Hiền



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản tra cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 668/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 240938/85
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Thanh Bình
Khối 10 - Thị trấn Hưng Nguyên - Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cam quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,65
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,91
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	8,49
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test-report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH (<0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	85
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Hoàng Quốc Kiên

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests are use subcontractors
- 6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 669/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà máy **Mã số/Code:** 240938/86
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nhà máy nước Cầu Bạch
Xóm 4 - Xã Nam Giang - Huyện Nam Đàn - Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,59
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,22
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	8,03
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,123
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	88
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 670/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/87
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Quán rửa xe Bắc Tuấn
Xóm 3 - Xã Nam Giang - Huyện Nam Đàn - Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,73
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,22
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,95
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,126
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	88
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 663/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/80
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Hà Thị Thọ
Xóm 3 Xã Nghi Phú - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai
500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,55
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,61
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,89
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F	0,3	KPH (<0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
	theo N)*		2017		
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,190
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	90
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Hoàng Quốc Kiên



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 662/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/79
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trần Quốc Lộc
Số 15B Đường Golden 3B xóm 19- Xã Nghi Phú - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,43
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	< 0,02
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,87
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,133

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Nguyễn Thị Thương

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 661/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 240938/78
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Chung cư Tân Thịnh
Khối Tân Phúc - Phường Vinh Tân - Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít/can nhựa kín x 2 can, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h ngày 28/9/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ ngày 28/09/2024 đến 08/10/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E.Coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,56
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,11
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,79
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH (<0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(<0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,142

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(<0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH (<0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH (<0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH (<0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH (<0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,457
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,0021
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,332
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH (<0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(<0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,852
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(<0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	89
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH (<0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	< 3
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Nguyễn Thị Thương


Trần Thị Quyên


Phan Thanh Hải



Hoàng Quốc Kiên



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
5* Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors